

Buổi 7

Text

- color: dùng để tô màu cho text (đã đề cập nhiều lần nên không nhắc lại)
- text-align: được sử dụng để căn lề văn bản theo chiều ngang. Thuộc tính này có các giá trị
 - left (mặc định), right, center, justify
 - Justify là căn chỉnh sao cho các dòng bằng nhau về chiều rộng, trong đó dòng cuối cùng chỉ canh trái
- text-decoration: dùng để xác định cách vẽ đường thẳng trong text. Có 4 loại giá trị:
 - none, underline, overline, line-through
- text-transform: dùng để chỉ định chữ hoa, chữ thường. Có 3 loại giá trị:
 - uppercase, lowercase, capitalize
- text-indent: Dùng để xác định khoảng thụt đầu dòng của dòng đầu tiên trong đoạn văn
- letter-spacing: tăng/giảm khoảng cách giữa các ký tự.
- line-height: khoảng cách giữa các dòng (chiều cao của 1 dòng)
- word-spacing: tăng/giảm khoảng cách giữa các từ. Mặc định khoảng cách giữa các từ là 2.5em
- vertical-align: Căn chỉnh theo chiều dọc (xét trên 1 dòng). Có một số giá trị:
 - text-top, text-bottom, middle, super, sub
- white-space: chỉ định khoảng trắng trong văn bản được đối xử như thế nào. Có một số giá trị: normal (mặc định), nowrap, pre, pre-line, pre-wrap. Nên quan tâm đến normal, nowrap và pre thôi.
 - normal: nhiều khoảng trắng kề nhau sẽ thành 1 khoảng trắng. Bọc lại khi cần thiết
 - nowrap: nhiều khoảng trắng kề nhau sẽ thành 1 khoảng trắng. Không bọc lại.
 - pre: nhiều khoảng trắng kề nhau sẽ được giữ nguyên. Không bọc lại. Xuống dòng được giữ nguyên. Thuộc tính này giống y như thẻ <pre>
 - pre-line: nhiều khoảng trắng kề nhau sẽ thành 1 khoảng trắng. Bọc lại khi cần thiết. Giữ nguyên xuống dòng.
 - normal + xuống dòng
 - pre-wrap: nhiều khoảng trắng kề nhau được giữ nguyên. Bọc lại khi cần thiết. Giữ nguyên xuống dòng.
 - pre + wrap

Font chữ

Có 4 thuộc tính thường dùng

- font-family: chỉ định loại font dùng cho văn bản (mặc định là tùy vào browser)
 - Các font thường có sẵn trên máy người dùng: Arial, Helvetica, Times New Roman, Courier New, Verdana, Georgia, Tahoma, Calibri, Garamond, Bookman
 - [Tham khảo những font an toàn cho web](#)
- font-size: chỉ định kích thước font chữ dùng cho văn bản
- font-weight: chỉ định độ đậm nhạt của văn bản
- font-style: chỉ định kiểu của font chữ

Định nghĩa font mới (không có trong hệ thống) ta sử dụng: @font-face

```
@font-face{  
    font-family: "Open San";  
    src:url(fonts/Open_Sans/OpenSans-Regular.ttf);  
}
```

Table: Vẽ bảng giống như table trong excel

List: Hiện thị danh sách các phần tử

list-style-type: thay đổi hình dạng của bullet, thường dùng square, circle

Outline: Vẽ bên ngoài border của thẻ

Các thuộc tính và giá trị tương tự như border chỉ khác là outline có thêm thuộc tính outline-offset. Thuộc tính này chỉ định khoảng cách từ cạnh đường viền phỉ bên ngoài so với outline

Float: nổi (đẩy) phần tử sang trái hoặc sang phải. Có 2 giá trị: left và right

Những phần tử sau float nếu không có chỉ định gì thì mặc định nó sẽ bao bọc lấy phần tử bị float

Float được sử dụng để bọc văn bản xung quanh hình ảnh hoặc để chia cột

Lưu ý rằng những phần tử trước phần tử bị float không bị tác động bởi float, chỉ những phần tử sau phần tử float mới bị tác động. Để phần tử phía sau phần tử float không bị tác động dùng thuộc tính clear

Phần tử bị float không tính vào chiều cao của thẻ cha. Để giải quyết vấn đề này ta sử dụng pseudo-element ::after với clear:both cho phần tử cha

Box-sizing: Thuộc tính xác định có hay không việc tính padding, border vào trong width/height của thẻ (phần tử). Có 2 giá trị: content-box, border-box

content-box: width/height chỉ tính đến phần nội dung của thẻ (mặc định)

border-box: width/height tính đến phần border của thẻ

Max-width: Thuộc tính xác định chiều rộng tối đa của thẻ, đương nhiên nó có thể nhỏ hơn giá trị chỉ định tùy thuộc vào kích thước màn hình

Marign: auto. Thuộc tính này của margin giúp canh giữa phần tử, phần tử dạng block

thayloc.com